

BÁO CÁO THU, CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2026 XÃ LÙNG PHÌNH

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày tháng 6 năm 2026 của UBND xã Lùng Phình)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2026		Thực hiện 6 tháng đầu năm 2026	Lý kế thực hiện đến thời điểm BC	Ước TH cả năm 2026	So sánh TH/DT năm 2026	
		DT tính giao	DT xã giao				Tỉnh giao (%)	Xã giao (%)
1	2	4	5	6,0,0		7	13=6/4%	14=6/5%
A	Tổng thu NSNN trên địa bàn	1.095	1.095	996	1.725	1.982	158	158
I	Thu nội địa	1.095	1.095	996	1.725	1.982	158	158
-	Thu tiền sử dụng đất	-	-	428	465	465		
-	Thu nội địa không kể tiền sử dụng đất, xổ số kiến thiết	1.095	1.095	569	1.260	1.517	115	115
	Trong đó:							
1	Thu từ doanh nghiệp nhà nước trung ương	-	-	-		-		
2	Thu từ doanh nghiệp nhà nước địa phương	10	10	-	3	10	26	26
3	Thu từ doanh nghiệp đầu tư nước ngoài							
4	Thu từ khu vực công thương - NQD	390	390	121	221	390	57	57
5	Thuế thu nhập cá nhân	100	100	26	29	100	29	29
6	Lệ phí trước bạ	570	570	373	910	910	160	160
7	Thuế bảo vệ môi trường							
8	Phí, lệ phí	25	25	9	15	25	60	60
9	Tiền thuê đất	-	-	1	1	-		
10	Thu tiền sử dụng đất	-	-	428	465	465		
11	Thuế sử dụng đất Phi nông nghiệp	-	-	-	0	-		
12	Thu hoa lợi công sản	-	-			-		
13	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản,tài nguyên nước	-	-	-		-		
14	Thu khác ngân sách	-	-	39	82	82		
-	Trong đó: thu khác ngân sách tại xã	-	-	39	82	82		
B	Tổng thu NS địa phương	166.776	166.776	244.671	244.671	244.671	147	147
I	Thu xã hưởng theo phân cấp	762	762	1.452	1.452	1.452	191	191
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	166.014	166.014	203.585	203.585	203.585	123	123
1	Bổ sung cân đối	148.495	148.495	149.728	149.728	149.728	101	101
2	Bổ sung mục tiêu	17.519	17.519	53.857	53.857	53.857	307	307
2.1	Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn trong nước	17.519	17.519	53.857	53.857	53.857	307	307
2.2	Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn ngoài nước							
III	Nguồn năm trước chuyển sang năm nay (thu chuyển nguồn)			39.634	39.634	39.634		
IV	Thu kết dư ngân sách							
C	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	166.776	166.776	78.203	78.203	244.671	47	47
1	Chi đầu tư phát triển	4.670	4.670	2.295	2.295	57.200	49	49
2	Chi thường xuyên	162.106	162.106	75.908	75.908	187.471	47	47
3	Chi nộp ngân sách cấp trên							